

PHỤ LỤC III

KỊCH BẢN THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 VÀ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 KÉO DÀI SANG NĂM 2026

THEO TỪNG THÁNG CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng kế hoạch 2026 (bao gồm KH 2025 kéo dài sau khi loại trừ số hết nhiệm vụ chỉ)	Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/9/2026		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 01/2027	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	16.080.765	7.180.194	44,65%	8.407.461	52,28%	9.771.525	60,77%	12.990.223	80,78%	16.080.765	100,00%
I	Các Ban quản lý	12.587.429	6.344.690	50,40%	7.252.461	57,62%	8.182.385	65,00%	10.161.692	80,73%	12.587.429	100,00%
1	Ban quản lý các KKT và các KCN Đắk Lắk	272.441	147.912	54,29%	155.014	56,90%	195.014	71,58%	245.014	89,93%	272.441	100,00%
2	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.866.338	856.524	29,88%	965.657	33,69%	1.130.551	39,44%	1.474.281	51,43%	2.866.338	100,00%
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1.200.250	767.134	63,91%	822.120	68,50%	887.013	73,90%	1.018.504	84,86%	1.200.250	100,00%
4	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh	3.767.782	2.201.859	58,44%	2.453.770	65,13%	2.741.584	72,76%	3.495.193	92,77%	3.767.782	100,00%
5	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	1.692.263	853.122	50,41%	1.017.447	60,12%	1.083.669	64,04%	1.438.433	85,00%	1.692.263	100,00%
6	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	511.643	259.533	50,73%	306.208	59,85%	346.427	67,71%	411.385	80,40%	511.643	100,00%
7	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	433.481	272.570	62,88%	332.910	76,80%	370.428	85,45%	405.445	93,53%	433.481	100,00%
8	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	1.249.589	691.562	55,34%	846.786	67,77%	1.008.819	80,73%	1.163.043	93,07%	1.249.589	100,00%
9	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	593.642	294.474	49,60%	352.549	59,39%	418.880	70,56%	510.394	85,98%	593.642	100,00%
II	Các Sở, ngành, địa phương và nhiệm vụ khác	3.493.336	835.504	23,92%	1.155.000	33,06%	1.589.140	45,49%	2.828.531	80,97%	3.493.336	100,00%

PHỤ LỤC III-1

KỊCH BẢN THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 THEO TỪNG THÁNG CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng kế hoạch 2026 (không bao gồm tiết kiệm chi 5%)	Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/9/2026		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 01/2027	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	10.980.080	4.728.155	43,1%	5.204.559	47,4%	5.991.503	54,6%	7.889.538	71,9%	10.980.080	100,0%
I	Các Ban quản lý	8.410.185	4.216.197	50,1%	4.599.559	54,7%	5.152.363	61,3%	5.984.448	71,2%	8.410.185	100,0%
1	Ban quản lý các KKT và các KCN Đắk Lắk	264.692	141.742	53,5%	147.265	55,6%	187.265	70,7%	237.265	89,6%	264.692	100,0%
2	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.251.562	609.592	27,1%	663.985	29,5%	747.614	33,2%	859.505	38,2%	2.251.562	100,0%
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	558.361	271.779	48,7%	295.098	52,9%	316.164	56,6%	376.615	67,5%	558.361	100,0%
4	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh	2.198.142	1.472.197	67,0%	1.590.789	72,4%	1.749.869	79,6%	1.925.553	87,6%	2.198.142	100,0%
5	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	1.281.980	663.814	51,8%	713.778	55,7%	780.000	60,8%	1.028.150	80,2%	1.281.980	100,0%
6	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	274.288	128.990	47,0%	152.165	55,5%	164.409	59,9%	174.030	63,4%	274.288	100,0%
7	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	197.854	117.109	59,2%	129.564	65,5%	147.799	74,7%	169.818	85,8%	197.854	100,0%
8	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	914.866	580.974	63,5%	656.325	71,7%	742.322	81,1%	828.320	90,5%	914.866	100,0%
9	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	468.440	230.000	49,1%	250.590	53,5%	316.921	67,7%	385.192	82,2%	468.440	100,0%
II	Các Sở, ngành, địa phương và nhiệm vụ khác	2.569.895	511.958	19,9%	605.000	23,5%	839.140	32,7%	1.905.090	74,1%	2.569.895	100,0%

Ghi chú: Kế hoạch vốn năm 2026: Đến hết 31/01/2027 giải ngân 100% kế hoạch (trừ phần tiết kiệm chi 5% theo quy định, tương ứng 314.105 triệu đồng)

PHỤ LỤC III-2:
KỊCH BẢN THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 KÉO DÀI SANG NĂM 2026
THEO TỪNG THÁNG CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn 2025 kéo dài 2026 sau khi loại trừ số hết nhiệm vụ chi	Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/9/2026		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	5.100.685	2.452.039	48,1%	3.202.902	62,8%	3.780.022	74,1%	5.100.685	100,0%
I	Các Ban quản lý	4.177.244	2.128.493	51,0%	2.652.902	63,5%	3.030.022	72,5%	4.177.244	100,0%
1	Ban quản lý các KKT và các KCN Đắk Lắk	7.749	6.170	79,6%	7.749	100,0%	7.749	100,0%	7.749	100,0%
2	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	614.776	246.932	40,2%	301.672	49,1%	382.937	62,3%	614.776	100,0%
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	641.889	495.355	77,2%	527.022	82,1%	570.849	88,9%	641.889	100,0%
4	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	1.569.640	729.662	46,5%	862.981	55,0%	991.715	63,2%	1.569.640	100,0%
5	Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Ma Thuột	410.283	189.308	46,1%	303.669	74,0%	303.669	74,0%	410.283	100,0%
6	Ban quản lý dự án ĐTXD Buôn Hồ	237.355	130.543	55,0%	154.043	64,9%	182.018	76,7%	237.355	100,0%
7	Ban quản lý dự án ĐTXD Ea Kar	235.627	155.461	66,0%	203.346	86,3%	222.629	94,5%	235.627	100,0%
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa	334.723	110.588	33,0%	190.461	56,9%	266.497	79,6%	334.723	100,0%
9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An	125.202	64.474	51,5%	101.959	81,4%	101.959	81,4%	125.202	100,0%
II	Các Sở, ngành, địa phương và chủ đầu tư khác	923.441	323.546	35,0%	550.000	59,6%	750.000	81,2%	923.441	100,0%

PHỤ LỤC III-3. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG LỚN TRONG QUÝ IV NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định đầu tư đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2026 (bao gồm cả			Đã giải ngân đến ngày 06/10/2026			Lũy kế đến hết quý IV	Dự kiến giải ngân từ nay đến hết Quý		
		Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	NST		NSTW	NST			Giải ngân cho khối lượng xây lắp	Giải ngân cho các nội dung khác
	TỔNG CỘNG	21.485.656	12.047.950	6.519.919	4.717.606	1.802.313	2.788.227	1.592.870	1.195.357	4.211.025	1.422.798	1.134.580	288.218
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	6.165.149	5.492.046	1.749.275	1.749.275		472.353	472.353		612.312	139.959	139.959	0
2	Tiêu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk WEIDAP/ADB8)	680.718		552.370	430.519	121.851	34.494	18.325	16.169	100.000	65.506	33.642	31.864
3	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dư Kmăl, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	164.000	159.000	107.626	107.626		52.406	52.406		107.626	55.220	44.715	10.505
4	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	114.000	110.000	78.109	78.109		21.175	21.175		78.110	56.935	36.410	20.525
5	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	200.000	192.000	88.525	88.525		28.875	28.875		85.536	56.661	42.682	13.979
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh Lộ 13, đoạn Km6+840 ÷ Km25+00	225.000	217.000	73.967	73.967		17.509	17.509		73.968	56.459	31.898	24.561
7	Hồ Krông Pách Thượng (GĐ2)	596.475	596.475	230.000	230.000		183.063	183.063		230.000	46.937	35.200	11.737
8	Sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng	168.000		65.314		65.314	10.757		10.757	48.416	37.659	31.739	5.920
9	Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	318.700		30.000		30.000	1.011		1.011	30.000	28.989	8.500	20.489
10	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	140.000	134.000	87.099	87.099		10.454	10.454		34.977	24.523	24.523	0
11	Hồ chứa nước Yên Ngựa	318.700	104.384	69.486		69.486	45.423		45.423	68.466	23.043	21.890	1.153
12	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	100.000	96.000	33.639	30.629	3.010	9.778	9.778		30.629	20.851	7.900	12.951
13	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (Đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Cư M'gar)	140.000	13.400	18.887	18.887		4.436	4.436		18.887	14.451	14.451	0
14	Hệ thống kênh mương hồ EaH'Leo 1, tỉnh Đắk Lắk	369.695	369.695	47.000	47.000		34.211	34.211		47.000	12.789	12.789	0

STT	Tên dự án	Quyết định đầu tư đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2026 (bao gồm cả			Đã giải ngân đến ngày 06/10/2026			Lũy kế đến hết quý IV	Dự kiến giải ngân từ nay đến hết Quý		
		Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	NST		NSTW	NST			Giải ngân cho khối lượng xây lắp	Giải ngân cho các nội dung khác
15	Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp			18.251		18.251	10.380		10.380	18.251	7.871	7.737	134
16	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	70.000		25.218		25.218	17.633		17.633	25.218	7.585	7.585	0
17	Xây dựng mới cầu Cây sung (km78+400), cầu Trắng (km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa 2 cầu thuộc Tỉnh lộ 1	88.716		11.500		11.500	4.172		4.172	7.606	3.434	3.434	0
18	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)	2.228.000	1.600.000	842.663	842.663		299.529	299.529		663.529	364.000	259.000	105.000
19	Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải.	659.000	600.000	247.955	247.955		205.603	205.603		234.313	28.710	28.710	
20	Đường Trần Phú nối dài và HT kỹ thuật (GD1).	864.386	0	332.410		332.410	293.180		293.180	295.782	2.602	2.602	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)- Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	911.470	696.300	506.556	446.321	60.235	146.528	108.859	37.669	252.533	106.005	93.105	12.900
22	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương-Quốc Lộ 1	752.703	0	136.739		136.739	41.929		41.929	91.929	50.000	50.000	
23	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, TP: Tây Hòa, Phú Hòa, TP. Tuy Hòa và Tuy An (GD2)	344.777	150.000	88.500		88.500	51.988		51.988	72.988	21.000	21.000	
24	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi	753.000	420.742	176.632	63.632	113.000	46.517	38.927	7.590	98.943	52.426	52.426	
25	HCN Hậu Đức (hồ chứa nước Đồng Ngang) xã An Hiệp, huyện Tuy An.	309.182	172.647	56.000		56.000	33.498		33.498	52.998	19.500	3.000	16.500
26	Kè chống xói lở Đầm cù mông (GD2).	233.690	200.322	90.055	90.055		72.913	72.913		83.219	10.306	10.306	
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn phía Tây bệnh viện Đa khoa tỉnh đến đường Nguyễn Trãi và đoạn từ đường Lê Thành Phương nối dài đến đường Nguyễn Tất Thành	1.124.581		395.299		395.299	395.299		395.299	395.299			

STT	Tên dự án	Quyết định đầu tư đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2026 (bao gồm cả			Đã giải ngân đến ngày 06/10/2026			Lũy kế đến hết quý IV	Dự kiến giải ngân từ nay đến hết Quý		
		Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	NST		NSTW	NST			Giải ngân cho khối lượng xây lắp	Giải ngân cho các nội dung khác
28	Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh ĐT650	244.710	237.310	59.164	59.164		6.971	6.971		51.971	45.000	45.000	
29	Xây mới cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, H.Đồng Xuân.	175.187	167.687	26.180	26.180		7.483	7.483		25.483	18.000	18.000	
30	Kè chống sạt lở bờ tả Sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú.	1.271.817		175.000		175.000	168.123		168.123	175.000	6.877	6.877	
31	Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa biển Đà Diễn.	800.000	218.942	80.000		80.000	60.536		60.536	79.536	19.000	19.000	
32	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Răng mới đến cầu Đà Răng cũ	954.000	100.000	20.500		20.500	0			20.500	20.500	20.500	